**Phụ lục I**

**ĐỐI TƯỢNG VÀ MỨC QUÀ TẶNG TẾT NGUYÊN ĐÁN HÀNG NĂM  
ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐẶC THÙ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 275 /2019/NQ-HĐND*

*Ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đối tượng** | **ĐVT** | **Mức quà** | |
| **Tiền mặt** | **Hiện  vật** |
|
|
| **I** | **NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG** |  |  |  |
| 1 | Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (Cán bộ Lão thành cách mạng) đang hưởng trợ cấp hàng tháng (Trừ các đồng chí là cán bộ Trung cao cấp nghỉ hưu được lãnh đạo thành phố trực tiếp đến thăm, tặng quà) | Nghìn đồng/người | 2.500 |  |
| 2 | Các đồng chí tử tù | Nghìn đồng/người | 2.500 |  |
| 3 | Gia đình Người có công với cách mạng tiêu biểu được Lãnh đạo thành phố đến thăm | Nghìn đồng/gia đình | 2.500 | 500 |
| 4 | Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang hưởng trợ cấp hàng tháng | Nghìn đồng/người | 1.400 |  |
| 5 | Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên đang hưởng trợ cấp hàng tháng | Nghìn đồng/người | 1.400 |  |
| 6 | Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (Cán bộ Tiền khởi nghĩa) đang hưởng trợ cấp hàng tháng | Nghìn đồng/người | 1.400 |  |
| 7 | Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong kháng chiến đang hưởng trợ cấp hàng tháng | Nghìn đồng/người | 1.400 |  |
| 8 | Thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng là chồng Bà mẹ Việt Nam anh hùng | Nghìn đồng/người | 1.400 |  |
| 9 | Gia đình Người có công có hoàn cảnh khó khăn | Nghìn đồng/gia đình | 1.400 |  |
| 10 | Thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng, thân nhân 02 liệt sĩ trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng (trừ chồng Bà mẹ Việt Nam anh hùng) | Nghìn đồng/người | 1.000 |  |
| 11 | Thân nhân của một liệt sĩ đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng | Nghìn đồng/người | 550 |  |
| 12 | Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 21% đến 80% đang hưởng trợ cấp hàng tháng, thương binh hưởng chế độ mất sức lao động | Nghìn đồng/người | 550 |  |
| 13 | Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 41% đến 80% đang hưởng trợ cấp hàng tháng | Nghìn đồng/người | 550 |  |
| 14 | Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày đang hưởng trợ cấp hàng tháng | Nghìn đồng/người | 550 |  |
| 15 | Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng | Nghìn đồng/người | 550 |  |
| 16 | Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 21% đến 80% và con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng | Nghìn đồng/người | 550 |  |
| 17 | Người thờ cúng liệt sĩ không có thân nhân hưởng trợ cấp tuất hàng tháng: |  |  |  |
|  | - Thờ cúng 1 liệt sĩ | Nghìn đồng/người | 550 |  |
|  | - Thờ cúng 2 liệt sĩ | Nghìn đồng/người | 750 |  |
|  | - Thờ cúng 3 liệt sĩ | Nghìn đồng/người | 950 |  |
|  | - Thờ cúng 4 liệt sĩ | Nghìn đồng/người | 1.150 |  |
|  | - Thờ cúng 5 liệt sĩ | Nghìn đồng/người | 1.350 |  |
|  | - Thờ cúng 6 liệt sĩ | Nghìn đồng/người | 1.550 |  |
|  | - Thờ cúng 7 liệt sĩ | Nghìn đồng/người | 1.750 |  |
| 18 | Người thờ cúng Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong kháng chiến đã hy sinh, từ trần | Nghìn đồng  /người | 550 |  |
| 19 | Thân nhân của cán bộ Lão thành cách mạng, cán bộ Tiền khởi nghĩa đang hưởng tuất từ trần | Nghìn đồng/ người | 550 |  |
| 20 | Thân nhân của thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng tuất từ trần | Nghìn đồng/người | 550 |  |
| 21 | Đại diện gia đình cán bộ Lão thành cách mạng, cán bộ Tiền khởi nghĩa đã hy sinh, từ trần, không có thân nhân hưởng trợ cấp tuất hàng tháng | Nghìn đồng/gia đình | 550 |  |
| 22 | Người dân có công giúp đỡ cách mạng (còn sống) được tặng Huy chương kháng chiến hưởng trợ cấp 1 lần và người hoạt động kháng chiến được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến (còn sống) hưởng trợ cấp 1 lần, không hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp khác theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng | Nghìn đồng/người | 550 |  |
| **II** | **ĐỐI TƯỢNG ĐẶC THÙ** |  |  |  |
| 1 | Gia đình các đồng chí là Tỉnh (Thành) ủy viên trở lên đã hy sinh, từ trần | Nghìn đồng/gia đình | 2.500 |  |
| 2 | Các đồng chí nguyên Tỉnh (Thành) ủy viên, Phó Chủ tịch HĐND, UBND tỉnh, thành phố và tương đương trở lên đang ốm đau dài ngày | Nghìn đồng/người | 2.500 |  |
| 3 | Hội viên Hội Cựu Thanh niên xung phong | Nghìn đồng/người | 550 |  |
| 4 | Cựu chiến binh tham gia kháng chiến từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước không hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng | Nghìn đồng/người | 550 |  |
| 5 | Quân nhân phục viên, xuất ngũ đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ; Cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ | Nghìn đồng/người | 550 |  |
| 6 | Người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã được giải quyết trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ (còn sống), không hưởng chế độ trợ cấp khác theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng | Nghìn đồng/người | 550 |  |
| 7 | Người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, thành phố được giải quyết trợ cấp theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ (còn sống), không hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp khác theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng. | Nghìn đồng/người | 550 |  |